

Số: 191/2015 /TT-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2015

THÔNG TƯ

Quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính;

Căn cứ Nghị định 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Thông tư này quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế (dưới đây gọi là hàng hóa).

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

1. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế (dưới đây gọi là doanh nghiệp chuyển phát nhanh).

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

3. Doanh nghiệp kinh doanh kho bãi, địa điểm kiểm tra hải quan tập trung đối với hàng hóa chuyển phát nhanh.

4. Cơ quan Hải quan; công chức hải quan.

Điều 3. Địa điểm làm thủ tục hải quan.

1. Chi cục Hải quan cửa khẩu.

2. Chi cục Hải quan quản lý địa điểm kiểm tra hải quan tập trung đối với hàng hóa chuyển phát nhanh đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư này.

3. Chi cục hải quan quản lý hàng hóa theo loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu của doanh nghiệp chế xuất gửi qua doanh nghiệp chuyển phát nhanh được thực hiện quy định tại Điều 58 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (dưới đây gọi là Thông tư số 38/2015/TT-BTC).

Điều 4. Khai hải quan.

1. Người khai hải quan bao gồm:

a) Doanh nghiệp chuyển phát nhanh;

b) Chủ hàng;

c) Người được chủ hàng ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;

d) Người thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa;

đ) Đại lý hải quan không phải doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

2. Doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện khai hải quan bằng:

a) Phương thức điện tử;

b) Tờ khai hải quan giấy trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (dưới đây gọi là Hệ thống) không thực hiện được giao dịch điện tử, khai hải quan;

c) Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại đối với trường hợp hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

3. Người khai hải quan quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện khai tờ khai hải quan giấy đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (dưới đây gọi là Nghị định số 08/2015/NĐ-CP).

Điều 5. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

Doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện trách nhiệm của người khai hải quan theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Thông tư số 38/2015/TT-BTC, Thông tư số 120/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mẫu, chế độ in, phát hành, quản lý và sử dụng Tờ khai Hải quan dùng cho người xuất, nhập cảnh (dưới đây gọi là Thông tư số 120/2015/TT-BTC) và Thông tư số 42/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (dưới đây gọi là Thông tư số 42/2015/TT-BTC). Ngoài ra, doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện:

1. Cập nhật các quy định pháp luật hiện hành, thông báo và giải thích cho chủ hàng những quy định về chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Yêu cầu chủ hàng cung cấp đầy đủ thông tin về hàng hóa và không chấp nhận vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, ngừng xuất khẩu, ngừng nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định.

3. Chia nhóm hàng hóa theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

4. Nộp thuế, lệ phí hải quan, các khoản thu khác theo quy định tại Chương III Thông tư này.

5. Chủ động phối hợp với cơ quan hải quan xử lý hàng hóa không phát được cho người nhận. Trường hợp hàng hóa đã thông quan, đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu (nếu có) nhưng không chuyển phát được cho người nhận theo địa chỉ trên vận đơn, doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp hồ sơ hoàn thuế và thực hiện hoàn thuế theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

6. Đảm bảo xe chuyên dụng, bao bì chuyên dụng đáp ứng điều kiện niêm phong hải quan.

7. Cung cấp thông tin trước về Bản lược khai hàng hóa nhập khẩu cho cơ quan hải quan theo quy định tại Điều 18 và Điều 20 Thông tư số 42/2015/TT-BTC.

8. Cung cấp Bản lược khai hàng hóa nhập khẩu (bản giấy) cho cơ quan hải quan đối với trường hợp chưa kết nối với Hệ thống.

9. Kết nối hệ thống quản lý mã vạch hàng hóa (nếu có) với bộ phận giám sát Hải quan để quản lý, giám sát đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào khu vực giám sát của cơ quan Hải quan.

10. Đăng ký trước với cơ quan Hải quan về thời gian làm thủ tục hải quan theo quy định tại Khoản 4 Điều 23 của Luật Hải quan đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan ngoài giờ làm việc hành chính.

Điều 6. Quy định về chia nhóm hàng hóa.

Doanh nghiệp chuyên phát nhanh căn cứ vào chứng từ thương mại hoặc chứng từ vận tải (trường hợp không có chứng từ thương mại) của hàng hóa để thực hiện chia nhóm hàng hóa như sau:

1. Hàng hóa nhập khẩu được chia nhóm như sau:

a) Nhóm 1: Hàng hóa nhập khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại;

b) Nhóm 2: Hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế trong định mức theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ, trừ hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc thuộc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành;

c) Nhóm 3: Hàng hóa nhập khẩu không thuộc điểm a, điểm b Khoản này.

2. Hàng hóa xuất khẩu được chia nhóm như sau:

a) Nhóm 1: Hàng hóa xuất khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại;

b) Nhóm 2: Hàng hóa xuất khẩu có trị giá dưới năm triệu đồng Việt Nam (5.000.000 đồng) và không có thuế xuất khẩu, trừ hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc thuộc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành;

c) Nhóm 3: Hàng hóa xuất khẩu không thuộc điểm a, điểm b Khoản này.

Điều 7. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với thư; túi ngoại giao, túi lãnh sự.

1. Thư xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật, chịu sự giám sát hải quan, được chứa đựng bao bì chuyên dụng và niêm phong hải quan.

2. Túi ngoại giao, túi lãnh sự xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế:

a) Được miễn làm thủ tục hải quan (bao gồm miễn khai hải quan, miễn kiểm tra hải quan);

b) Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự vi phạm chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định việc xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Hải quan.

CHƯƠNG II

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CHUYỂN PHÁT NHANH

Điều 8. Hồ sơ hải quan

Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Hải quan và Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC, cụ thể:

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này là Bản lược khai hàng hóa và Tờ khai tài liệu chứng từ không có giá trị thương mại (dưới đây gọi là Tờ khai tài liệu, chứng từ) theo Mẫu số HQ 01-TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư này hồ sơ hải quan bao gồm:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp hoặc Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp quy định tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này;

b) Vận tải đơn (chỉ yêu cầu đối với hàng hóa nhập khẩu trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu vận tải bằng đường bộ);

c) Hóa đơn thương mại (nếu có).

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư này quy định tại Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

Điều 9. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh:

a) Khai đầy đủ các thông tin từng lô hàng là tài liệu, chứng từ của một chủ hàng trên một dòng của Tờ khai tài liệu, chứng từ;

b) Nộp 02 (hai) Tờ khai tài liệu chứng từ có đóng dấu, ký tên của đại diện doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

Trường hợp đã gửi thông tin Bản lược khai hàng hóa trong đó đã chia nhóm theo quy định tại Điều 6 Thông tư này cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống thì không thực hiện quy định điểm a và điểm b Khoản này.

2. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

a) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung kê khai;